

Số: 193/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và
sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không**

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 66/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ về nhà chức trách hàng không;

Căn cứ Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;

Căn cứ Nghị định số 68/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay;

Căn cứ Nghị định số 92/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về an ninh hàng không;

Căn cứ Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không, bao gồm:

- a) Phí thẩm định hồ sơ mua, bán, thuê, cho thuê tàu bay.
- b) Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay.
- c) Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng.
- d) Phí cung cấp thông tin trong sổ đăng bạ tàu bay.
- đ) Phí phân tích dữ liệu bay.
- e) Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay.
- g) Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không.
- h) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay.
- i) Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm liên quan đến quyền lợi quốc tế đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam (Mã số AEP).
- k) Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay.
- l) Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

- a) Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp các dịch vụ quy định thu phí, lệ phí tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.
- b) Cơ quan có thẩm quyền thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.
- c) Tổ chức, cá nhân khác.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí và tổ chức thu phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp các dịch vụ quy định thu phí, lệ phí phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí gồm Cục Hàng không Việt Nam và các Cảng vụ hàng không (Cảng vụ hàng không miền Bắc, Cảng vụ hàng không miền Trung, Cảng vụ hàng không miền Nam).

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Kê khai, thu, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

1. Chậm nhất là ngày thứ 2 hàng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được trong tuần trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; nộp 100% số tiền lệ phí thu được và 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

Tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Điều 6. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 169/2010/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



www.LuatVietnam.vn

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG
(kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. Biểu mức phí

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán, thuê, cho thuê tàu bay	Tàu bay	5.000.000
II	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay (tính theo trọng tải cất cánh tối đa của từng loại tàu bay)		
1	Cấp lần đầu, gia hạn	Tấn	275.000
2	Trường hợp đặc biệt (công nhận hiệu lực, bay kỹ thuật...)	Tấn	200.000
3	Trường hợp nhân nhượng khai thác, kỹ thuật tàu bay	Lần	2.000.000
III	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng		
1	Tàu bay	Lần	
a)	Dưới 20 tấn	Lần	30.000.000
b)	Từ 20 - dưới 50 tấn	Lần	80.000.000
c)	Từ 50 - dưới 150 tấn	Lần	250.000.000
d)	Từ 150 - dưới 250 tấn	Lần	410.000.000
e)	Từ 250 tấn trở lên	Lần	580.000.000
2	Thiết bị đồng bộ	Lần	30.000.000
3	Thiết bị lẻ, vật tư khác	Lần	5.000.000
IV	Phí cung cấp thông tin trong sổ đăng bạ tàu bay	Tàu bay	500.000
V	Phí phân tích dữ liệu bay	lần/hộp đen	20.000.000

VI. Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
1	Thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ: cơ sở thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay và các trang thiết bị lắp trên tàu bay, thiết bị, vật tư tiêu chuẩn, vật tư tiêu hao phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay; cơ sở đào tạo, huấn luyện,	20.000.000	15.000.000*	2.400.000

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
	giám định, sát hạch, kiểm tra			
2	Thẩm định cấp giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay			
a)	Cơ sở Kiểm soát đường dài (ACC); Trung Tâm Quản lý luồng không lưu (ATFM); Cơ sở Kiểm soát tiếp cận tại sân (APP/TWR); Cơ sở Thông tin dẫn đường giám sát (CNS)	30.000.000	10.000.000	
b)	Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay khác	15.000.000	5.000.000	
3	Thẩm định cấp giấy phép kinh doanh, giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không			
3.1	Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại	20.000.000	15.000.000	5.000.000
3.2	Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không			
a)	Cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không quốc tế	50.000.000	30.000.000	5.000.000
b)	Cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không khác	30.000.000	20.000.000	5.000.000

* Bao gồm cả cấp lại do gia hạn hoặc bổ sung năng định

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận khai thác trong hoạt động hàng không dân dụng		
4.1	Giấy chứng nhận nhà khai thác tàu bay (AOC)		
a)	Đối với nhà khai thác tàu bay Việt Nam		
	- Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
	- Gia hạn		
	+ Khai thác 1 một loại tàu bay (tính theo đơn giá trên một chiếc tàu bay)	chiếc	6.000.000
	+ Thêm một loại tàu bay khai thác	Loại	18.000.000
	- Bổ sung số lượng tàu bay khai thác	chiếc	15.000.000
	- Bổ sung năng định: Bổ sung thêm loại hình khai thác đặc biệt	Loại	15.000.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	(ETOPS, CAT II, CAT III, hàng nguy hiểm, MNPS...), chủng loại tàu bay khai thác		
b)	Đối với nhà khai thác tàu bay nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (Cấp công nhận giấy chứng nhận AOC)		
	- Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
	- Gia hạn, bổ sung	Lần	15.000.000

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
4.2	Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay			
a)	Cảng hàng không quốc tế	110.000.000	70.000.000	5.000.000
b)	Cảng hàng không khác	40.000.000	30.000.000	5.000.000
c)	Sân bay trực thăng, sân bay chuyên dùng	15.000.000	5.000.000	5.000.000
4.3	Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay			
a)	Cảng hàng không quốc tế	70.000.000	40.000.000	5.000.000
b)	Cảng hàng không khác	40.000.000	30.000.000	5.000.000
c)	Sân bay trực thăng, sân bay chuyên dùng	15.000.000	5.000.000	5.000.000
4.4	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung	10.000.000	5.000.000	5.000.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.5	Giấy phép khai thác thiết bị, hệ thống thiết bị hàng không		
4.5.1	Hệ thống, thiết bị thuộc lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay		
a)	Hệ thống	Lần	4.000.000
b)	Thiết bị	Lần	2.000.000
c)	Cấp phép địa chỉ kỹ thuật hệ thống, thiết bị thông tin dẫn đường giám sát (Địa chỉ 24 bit, ELT, AFTN, AMHS...)	Lần	1.000.000

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
4.5.2	Thiết bị, hệ thống thiết bị lắp đặt, hoạt động tại khu bay			
a)	Cảng hàng không quốc tế	7.000.000	4.000.000	2.000.000
b)	Cảng hàng không khác	6.000.000	3.000.000	2.000.000
c)	Giấy phép khai thác thiết bị huấn luyện giả định nhân viên hàng không (huấn luyện kiểm soát viên không lưu, phi công, tiếp viên,...)	10.000.000	3.000.000	
4.6	Giấy chứng nhận đủ điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm thường lệ bằng đường hàng không của hãng hàng không nước ngoài	5.000.000		
4.7	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé cho hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	2.000.000		
4.8	Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp	2.400.000		
4.9	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho hãng hàng không nước ngoài	2.400.000		

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5	Thẩm định cấp giấy chứng nhận, giấy phép cho cá nhân hoạt động trong lĩnh vực hàng không		
5.1	Giấy chứng nhận thành viên tổ bay	Lần	200.000
5.2	Cấp, gia hạn giấy chứng nhận sức khỏe (phê chuẩn kết quả giám định sức khỏe cho thành viên tổ bay)	Lần	100.000
5.3	Phê chuẩn giám định viên y khoa	Lần	200.000
5.4	Cấp bổ sung năng định cho nhân viên hàng không (trường hợp không tổ chức sát hạch)	Năng định	30.000
6	Thẩm định cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không sân bay		
6.1	Cấp cho người:		
a)	Thẻ sử dụng dài hạn	Lần	150.000
b)	Thẻ sử dụng ngắn hạn	Lần	20.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
6.2	Giấy phép cấp cho phương tiện		
a)	Giấy phép sử dụng dài hạn	Lần	100.000
b)	Giấy phép sử dụng ngắn hạn	Lần	20.000
VII	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không		
1	Sát hạch cấp giấy phép, năng định cho thành viên tổ lái (người lái tàu bay, giáo viên huấn luyện bay, cơ giới trên không, dẫn đường trên không,...) và học viên bay		
1.1	Sát hạch lý thuyết (năng định chuyên môn, cấp phép đặc biệt,...)		
	- Sát hạch cấp giấy phép lần đầu	Lần	600.000
	- Sách hạch cấp lại giấy phép theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định	Lần	400.000
1.2	Sát hạch thực hành	Lần	1.700.000
2	Sát hạch cấp giấy phép, năng định cho nhân viên bảo đảm hoạt động bay, an ninh hàng không, tiếp viên, nhân viên kỹ thuật và nhân viên hàng không khác		
2.1	Sát hạch lý thuyết (năng định chuyên môn, cấp phép đặc biệt,...)		
	- Sát hạch cấp giấy phép lần đầu	Lần	600.000
	- Sách hạch cấp lại giấy phép theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định	Lần	400.000
2.2	Sát hạch thực hành	Lần	250.000
3	Sát hạch trình độ Tiếng Anh	Lần	600.000
VIII	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay		
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay (xác định theo giá trị khoản giao dịch đảm bảo tính bằng đồng Việt Nam):		
	- Giá trị giao dịch dưới 2,1 tỷ đồng	Lần	1.800.000
	- Giá trị giao dịch từ 2,1 tỷ đồng đến 70 tỷ đồng	Lần	5.400.000
	- Giá trị giao dịch từ trên 70 tỷ đồng đến 280 tỷ đồng	Lần	10.000.000
	- Giá trị giao dịch trên 280 tỷ đồng	Lần	18.000.000
	- Trường hợp không xác định được cụ thể giá trị giao dịch	Lần	18.000.000
2	Thay đổi nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay đã đăng ký	Lần	550.000
3	Đăng ký văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm bằng tàu bay	Lần	1.800.000
4	Đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký hoặc xuất khẩu tàu bay (IDERA)	Lần	5.000.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
IX	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm liên quan đến quyền lợi quốc tế đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam (Mã số AEP)	Lần	10.000.000

B. Danh mục lệ phí

Số TT	Công việc, dịch vụ thu lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay		
1	Giấy chứng nhận đăng ký tàu bay		
a)	Loại tàu bay dưới 5.700 kg	Lần	1.500.000
b)	Loại tàu bay từ 5.700 kg trở lên	Lần	4.500.000
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay	Lần	500.000
II	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	Lần	1.500.000